

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2221/UBND-TNMT**

Chiêm Hóa, ngày 10 tháng 10 năm 2022

V/v lấy ý kiến đóng góp phương án
điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 1918/UBND-KT ngày 28/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030.

Để phương án quy hoạch phát huy hiệu quả cao nhất, Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Nhân dân trên địa bàn huyện, cụ thể:

1. Hình thức lấy ý kiến

- Công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (địa chỉ: tuyenquang.gov.vn), Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa (địa chỉ: chiemhoa.org.vn), đồng thời niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Hồ sơ lấy ý kiến:

+ Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa (Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030; Danh mục các công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030);

+ Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa.

2. Thời gian lấy ý kiến: Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành văn bản này (từ 10/10/2022 đến 10/11/2022).

3. Giao trách nhiệm

3.1. Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao huyện

Thực hiện đăng tải tài liệu lấy kiến trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

3.2. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.
- Thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã để nhân dân biết, nghiên cứu, góp ý.

- Tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn gửi về Ủy ban nhân dân huyện qua Phòng Tài nguyên và Môi trường để tiếp thu, tổng hợp và giải trình các ý kiến góp ý (*file số gửi qua địa chỉ Gmail: truong.tnmtch@gmail.com*).

3.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.
- Hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để thực hiện.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Nhân dân trên địa bàn huyện nghiên cứu, tham gia góp ý bằng văn bản và gửi về Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) trong thời gian lấy ý kiến./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Như trên;
- Chánh VP, Phó VPTH;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đình Tân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CHIÊM HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CHIÊM HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030

Ngày ... tháng ... năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2020, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành chủ trương lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030. UBND huyện phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng Quy hoạch và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 255/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2021. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện đã tiến hành công bố, công khai và đưa vào thực hiện từ đó đến nay phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện có một số yếu tố tác động:

- Ngày 27 tháng 04 năm 2021, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trong Nghị quyết này có Điều chỉnh toàn bộ 90,91 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số 7.842 người của xã Phúc Sơn và toàn bộ 41,67 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số 6.757 người của xã Minh Quang về huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

- Về phía quốc gia, trong thời gian này, trên toàn quốc đã triển khai Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 2021-2025, đến nay quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 03 năm 2022.

- Trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ cũng đang triển khai xây dựng quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến nay Quy hoạch này đang trong giai đoạn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Do vậy, để Định hướng sử dụng đất huyện Chiêm Hóa phù hợp với địa giới hành chính theo NQ 1262/NQ-UBTVQH14, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030,... thì việc lập “***Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030***” là rất cần thiết. Đây là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Mục tiêu

Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện Chiêm Hóa;

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện;

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương sau khi có thay đổi địa giới hành chính, cũng như các chỉ tiêu đất đai theo phân bổ của Quy hoạch tỉnh;

Tạo ra cơ sở nhằm phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình quản lý, điều hành phù hợp với điều chỉnh quy hoạch đề ra;

Cung cấp các thông tin về hiện trạng và phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư;

2. Yêu Cầu

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 phải đạt các yêu cầu sau đây:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch từ năm 2020 đến nay. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh đến năm 2030;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải trên cơ sở phân bổ sử dụng đất của tỉnh trên địa bàn; xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, đảm bảo bố trí, phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của huyện đến năm 2030.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14);

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hoá giai đoạn 2021-2030.

- Căn cứ văn bản số 1918/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030.

Phần I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Chiêm Hoá nằm ở phía Bắc tỉnh Tuyên Quang, có tọa độ địa lý từ 21⁰58'21" đến 22⁰30'56" vĩ độ Bắc và từ 104⁰58'21" đến 105⁰31'33" kinh độ Đông, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Tuyên Quang khoảng 70 km về phía Bắc, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Chợ Đồn - tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Bắc giáp huyện Na Hang, Lâm Bình;
- Phía Tây giáp huyện Hàm Yên;
- Phía Nam giáp huyện Yên Sơn.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 (sau khi thực hiện Nghị quyết 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của UBTVQH về Điều chỉnh địa giới hành chính 2 xã Phúc Sơn, Minh Quang thuộc huyện Chiêm Hóa về huyện Lâm Bình) là 114.624,26 ha, bao gồm 24 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 23 xã).

- Hệ thống giao thông: Trên địa bàn huyện có 02 loại hình giao thông là đường bộ và đường thủy

+ Đường bộ: Hệ thống đường bộ đi qua địa bàn huyện có các tuyến chính là đường Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, các tuyến đường tỉnh lộ như ĐT 185, và ĐT 188 và các tuyến đường huyện, giao thông nông thôn, giao thông nội thị, ... khác đảm bảo cho việc lưu thông đến tất cả các xã trong huyện.

+ Đường thủy: Tuyến đường thủy trên địa bàn huyện chủ yếu là sông Gâm, có tổng chiều dài 25 km, nhiều đoạn cong, ghenh thác, đá ngầm; do đó vận tải thủy chưa phát triển, chủ yếu là thuyền máy của các hộ dân hoạt động tự phát.

b) Địa hình, địa mạo

* Địa hình: Huyện Chiêm Hóa có địa hình mang đặc trưng của khu vực miền núi phía Bắc và chủ yếu là đồi núi trung bình với độ cao bình quân 120 m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 20 - 25⁰, địa hình bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi cao, hệ thống sông, suối lớn. Đồi, núi thấp dần theo hướng Đông -

Nam, xen kẽ đôi bát úp tạo điều kiện cho việc trồng cây lâm nghiệp và các cánh đồng phù sa nhỏ ven sông.

* Địa mạo: Địa mạo Casto là dạng địa mạo đặc trưng cho vùng núi đá vôi, tập trung ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

c) Khí hậu

Khí hậu của huyện Chiêm Hóa có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa và chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9.

* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ dao động từ 15,1 - 29,8 °C; biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ 23,2 - 24,3 °C.

- Nhìn chung nhiệt độ trung bình năm phù hợp để phát triển các thảm thực vật, cây công nghiệp, cây sản xuất nông nghiệp.

* Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 1.504 mm. Số ngày mưa trung bình 150 ngày/năm.

- Mùa mưa và mùa khô, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

* Năng: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.435 giờ.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80 - 82%. Biến động về độ ẩm không khí không lớn giữa các tháng trong năm (từ 76 - 82%).

* Gió: Có 2 hướng gió chính:

- Mùa Đông là hướng gió Đông Bắc hoặc Bắc;

- Mùa Hè là hướng Đông Nam hoặc Nam.

- Tốc độ của các hướng gió thấp, chỉ đạt 1,9 m/s.

d) Thủy văn

Chiêm Hoá có nhiều sông, suối lớn, độ dốc cao, hướng chảy khá tập trung, các con suối đều đổ dồn về sông Gâm, là nguồn thủy năng rất tốt cho phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

Các suối lớn như Ngòi Nhụng, Cỏ Linh, Suối Ba cùng nhiều khe suối nhỏ khác với tổng chiều dài khoảng 317 km, tạo thành một nguồn thủy sinh phong phú, thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước, thủy sản phục vụ đời sống cho nhân dân,...

1.2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Quá trình nghiên cứu, xác định các nhóm đất trên địa bàn huyện Chiêm Hóa được thực hiện từ những năm 2000 - 2001 và được điều tra bổ sung chỉnh lý năm 2013 do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện. Kết quả trên địa bàn huyện Chiêm Hóa có các nhóm đất chủ yếu và phân bố như sau:

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl): phân bố chủ yếu ở các xã Ngọc Hội, Xuân Quang, Yên Nguyên, Tân An, Trung Hà,...

- Đất phù sa ngòi suối (Py): phân bố rải rác ở các xã Linh Phú, Tri Phú, Kiên Đài, Bình Phú, Tân Mỹ... Phần lớn loại đất này được sử dụng trồng 01 vụ lúa hoặc 02 vụ lúa, năng suất trung bình thấp;

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Loại đất này phân bố ở nơi có độ dốc cao (Các xã: Yên Lập,...). Thành phần cơ giới đất hoàn toàn là cát pha, độ dày tầng đất có biến động lớn từ < 50 cm đến trên 120 cm. Đất thường khô hạn, chặt rắn. Trên loại đất này phần lớn còn rừng, nơi có độ dốc < 25⁰ có thể được khai thác trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm;

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Phân bố ở các xã Nhân Lý, Yên Nguyên, Hà Lang, Tân Mỹ... Đất có tầng đất dày, khá tơi xốp, thường có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng dinh dưỡng cao và cân đối, phù hợp với nhiều loại cây trồng dài ngày;-

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở phần lớn các xã Trung Hà, Tân An, Xuân Quang... Thành phần cơ giới đất chủ yếu là thịt trung bình, độ dày tầng đất có các mức < 50 cm; 50 - 120 cm và >120 cm. Vùng đồi núi có độ dốc > 25⁰ cần được bảo vệ rừng và trồng rừng là chính;

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): phân bố rải rác ở các xã Tri Phú, Bình Phú, Phúc Thịnh, Tân Thịnh, Hoà Phú... Đất thường được sử dụng để trồng lúa và các cây trồng ngắn ngày khác, năng suất trung bình khá;

- Đất phù sa mới được bồi (Pb): phân bố toàn bộ ở xã Phúc Thịnh;

- Đất phù sa cổ (Fp): phân bố ở các xã Hùng Mỹ, Hoà An, Vinh Quang, Kim Bình, Ngọc Hội, Phú Bình...;

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): phân bố chủ yếu ở các xã Trung Hà, Tân An...;

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): phân bố ở các xã Trung Hà, Hà Lang...;

- Đất bạc màu trên đá mácma axít (Ba): phân bố ở các xã Yên Nguyên, Hoà Phú...;

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện;

- Núi đá không có rừng cây: phân bố chủ yếu rải rác ở các xã.

Sau khi huyện Lâm Bình được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/01/2011 của Chính phủ; các xã: Bình An, Thổ Bình và Hồng Quang được điều chỉnh địa giới hành chính thành lập huyện Lâm Bình. Theo thống kê đất đai năm 2011 diện tích đất huyện Chiêm Hóa giảm khoảng 18.010 ha. Thực hiện Nghị quyết 1262/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Chiêm Hoá (chuyển 2 xã Phúc Sơn và Minh Quang) về Lâm Bình, diện tích tự nhiên của huyện Chiêm Hoá còn 114.624,2 ha, giảm 13.258,05 ha so với năm 2020. Căn cứ vào các tài liệu thổ nhưỡng kế thừa bản đồ đất năm 2012 do Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện, kết hợp với kết quả khảo sát, điều chỉnh bổ sung thực hiện tài đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai và đề xuất sử dụng đất, phân bón có hiệu quả, bền vững cho tỉnh Tuyên Quang” đã xác định trên địa bàn huyện có 5 nhóm đất, gồm 13 loại đất. Cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất phù sa mới được bồi (Pb): có 198 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng glây, loang lổ (P): Có 108 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa glây (Pg): có 18 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Đất phù sa ngòi suối (Py): có 1.524 ha, chiếm 1,33% diện tích tự nhiên.

- Đất xám bạc màu glây (Bg): có 220 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): có 628 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Chiếm phần lớn diện tích với 77.147 ha chiếm 67,30% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): có 16.142 ha, chiếm 14,08% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa cổ (Fp): có 482 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl): có 2.954 ha, chiếm 2,32% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): có 2.176 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): có 2.016 ha, chiếm 1,76 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): có 1.442 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Ngoài ra còn có diện tích núi đá, đất phi nông nghiệp, mặt nước hồ ao, sông suối,... không tiến hành điều tra.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện Chiêm Hóa khá đa dạng về nhóm và loại, đã tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng đất chưa hợp lý và do sức ép về dân số, tập quán canh tác và ý thức của con người... nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn thường xuyên xảy ra.

b) Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu được khai thác từ nước mưa và từ các sông, suối, ao, hồ có trên địa bàn. Trong đó sông Gâm, suối Quãng và các suối nhỏ là nguồn cung cấp chính cho sản xuất nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của người dân. Hiện nay nước dùng cho nông nghiệp và phần lớn nước dùng cho sinh hoạt ở vùng nông thôn đều dùng nước mặt. Hạn chế lớn là trong mùa khô sông, suối bị cạn hoặc lưu lượng nước nhỏ, còn vào mùa mưa chất lượng nước mặt không ổn định, độ đục lớn và có nhiều chất hữu cơ do quá trình rửa trôi các chất trên bề mặt lưu vực gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Vì vậy trong chiến lược phát triển lâu dài của huyện cần xây dựng các phương án đảm bảo đầy đủ nguồn nước sạch, chất lượng cho các hoạt động sản xuất kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- *Nguồn nước ngầm*: Nguồn nước ngầm của huyện Chiêm Hoá tương đối phong phú, phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện. Nguồn nước ngầm đều có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt, điều kiện khai thác dễ dàng đáp ứng yêu cầu khai thác đơn giản trong sinh hoạt của nhân dân.

c) Tài nguyên rừng

- Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn toàn huyện có 93.177,15 ha đất lâm nghiệp, chiếm 81,29% diện tích đất tự nhiên toàn huyện trong đó:

+ Rừng sản xuất có 64.349,11 ha (diện tích rừng tự nhiên sản xuất có 26.928,11 ha) chiếm 56,14% tổng diện tích tự nhiên;

+ Rừng phòng hộ có 19.609,55 ha chiếm 17,11% tổng diện tích tự nhiên;

+ Rừng đặc dụng có 9.218,49 ha chiếm 8,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Vốn rừng và quỹ đất rừng của huyện Chiêm Hóa rất lớn, ngoài giá trị về kinh tế còn có ý nghĩa phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ với huyện Chiêm Hóa mà cho cả vùng.

- Thực vật rừng của huyện đa dạng, nhiều loại cây như thông, tuế, thông đất, dương xỉ,..trong đó có nhiều loại thực vật quý hiếm như: Đinh, ghiền, lát...đặc biệt trên địa bàn huyện có các khu vực rừng đặc dụng có giá trị nghiên cứu khoa học phục vụ di lịch sinh thái trong tương lai. Các loại động vật sống trong rừng khá phong phú tập trung chủ yếu tại khu vực rừng nguyên sinh, xa khu dân cư.

d) Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2010 có xét đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số: 24/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 và các tài liệu của Đoàn Địa chất 109, Liên đoàn Bản đồ 207 công bố năm 1994 - 1995 và tài liệu của các Bộ, ngành hữu quan, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang có nhiều loại khoáng sản như:

- Antimon: Có 06 điểm mỏ tại các xã Ngọc Hội, Hòa Phú, Yên Lập, Bình Phú, Phú Bình và Xuân Quang với trữ lượng trên 104.466 tấn;

- Vàng: Có 06 điểm mỏ tại các xã Ngọc Hội, Phú Bình, Tân Mỹ với trữ lượng trên 18.683 kg;

- Sắt magnetit tại xã Hà Lang đã tìm kiếm trong đo vẽ bản đồ 1/50.000 với trữ lượng 175.000 tấn; Chì kẽm tại xã Yên Nguyên với trữ lượng 8.000 tấn; Sắt limonit tại xã Vinh Quang và Đồng tại xã Yên Lập hiện chưa đánh giá được trữ lượng;

- Than đá: Có 01 điểm mỏ tại xã Linh Phú đã được thăm dò với trữ lượng 52.740 tấn;

- Đá làm vật liệu xây dựng: Có 04 mỏ tại xã Tân Thịnh, xã Ngọc Hội, xã Trung Hòa, xã Tân An.

Ngoài các loại khoáng sản kể trên, huyện Chiêm Hoá còn có nhiều loại khoáng sản khác như: Đất sét, cát, sỏi, đá làm vật liệu xây dựng, gốm sứ... Những loại khoáng sản này cũng đang được khai thác, sử dụng ở nhiều điểm.

e) Tài nguyên nhân văn

Tổng dân số trên địa bàn toàn huyện năm 2020 là 128.863 người với 18 dân tộc anh, em cùng chung sống (dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Kinh, dân tộc Hoa, dân tộc Mông, dân tộc Mường, dân tộc La Chí, dân tộc Nùng, Dân tộc Cao Lan...), trong đó dân tộc Tày chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Người dân huyện Chiêm Hoá có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất nông nghiệp, mặc dù trình độ lao động trong sản xuất hàng hóa còn hạn chế song với đặc tính cần cù và nhạy bén nên trong quá trình lao động có thể tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới áp dụng trong sản xuất. Mỗi dân tộc

đều có phong tục, tập quán sinh hoạt và kinh nghiệm sản xuất riêng đã tạo nên đã tạo ra nền văn hoá đa dạng về bản sắc.

Trên địa bàn huyện có các loại hình nghệ thuật dân gian như: hát Then, đàn tính; hát Páo dung mùa màng; thành lập và duy trì hoạt động các câu lạc bộ như CLB Dao tiền (1 CLB), CLB Thơ ca (2 CLB);... Các lễ hội Lồng Tông mừng 8 tháng Giêng, Lễ hội Kim Bình; Lễ hội Bản Ho, Phú Bình; Lễ hội Bản Cuồng; Lễ hội Chùa Ninh Sùng Phúc, Yên Nguyên; Đền Thượng, xã Vinh Quang; Lễ hội cầu mùa của dân tộc Dao,... đây là nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn huyện Chiêm Hóa có thể bảo tồn và khai thác phục vụ cho các hoạt động du lịch trong tương lai.

Toàn huyện có 146 di tích, trong đó có 115 di tích đã được xếp hạng (cấp Quốc gia 48, cấp tỉnh 67); có 51 di tích đã được đầu tư tôn tạo.

f) Du lịch, tín ngưỡng (tâm linh)

Là vùng đất lịch sử lâu đời, có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng gắn liền với sự phát triển của lịch sử Việt Nam, trong đó phải kể đến khu di tích Kim Bình, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá: Nơi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2 năm 1951). Đây là Đại hội đầu tiên được tổ chức trong nước từ khi thành lập Đảng và là Đại hội duy nhất được tổ chức ở địa phương ngoài Thủ đô Hà Nội; ngoài ra trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử như: Nhà làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh, đồng chí Phạm Văn Đồng, Nhà máy in tiền Khánh Thi, trại tù binh 41, di tích chiến thắng Cầu Cả, Sân bay Soi Đung...

Huyện có nguồn tài nguyên rừng phong phú, hệ thống sông và các dãy núi đá vôi, hang động, rừng đặc dụng, các di tích lịch sử văn hóa tạo nên các điểm du lịch sinh thái, du lịch tâm linh hấp dẫn. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều điểm du lịch đang được khai thác, thu hút các khách bản địa và các khách địa phương lân cận.

Huyện Chiêm Hóa có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng được nhân dân trong tỉnh cũng như các khu vực lân cận coi là những điểm đến linh thiêng, thu hút rất đông du khách đến tham quan, là tiềm năng lớn để khai thác du lịch tâm linh, tín ngưỡng. Những di tích tâm linh tín ngưỡng nổi bật của huyện gồm: Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc xã Yên Nguyên, đền Đàm Hồng xã Ngọc Hội, đền Bách Thần thị trấn Vĩnh Lộc, Chùa Nhùng, xã Hòa Phú, Chùa Seo, xã Kiên Đài...

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng kinh tế - xã hội

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2016- 2020, dưới sự chỉ đạo tích cực của các cấp, sự giúp đỡ, hỗ trợ của các ngành và nỗ lực của nhân dân, nền kinh tế huyện Chiêm Hóa đã có những bước chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đã được nâng lên đáng kể.

Kinh tế của huyện tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 đạt trên 14%/năm. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt trên 29,2 triệu đồng/người/năm.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm qua bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ - thương mại - du lịch. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2016 – 2020 được thể hiện như sau:

Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.404 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 1.900 tỷ đồng và năm 2021 đạt 1.946 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.023 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 1.360 tỷ đồng. Năm 2021 đạt 1.069,08 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.410 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.400 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng chính quyền năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2022; Số liệu thống kê ngành Công thương)

2.2. Thực trạng phát triển các ngành – lĩnh vực

2.2.1. Ngành nông – lâm - thủy sản

Đã triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án, kế hoạch thực hiện các quy hoạch trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; tập trung vào quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020 và đến năm 2030; quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá tập trung; quy hoạch phát triển chăn nuôi, thủy sản; quy hoạch phân 3 loại rừng; quy hoạch, xây dựng và phát triển thủy lợi...; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với thị trường tiêu thụ. Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại có hiệu quả; tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Quản lý chặt chẽ, ổn định diện tích đất trồng lúa, đẩy mạnh thâm canh, sử dụng các giống cây trồng năng suất, chất lượng cao; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn (*tổng sản lượng lương thực hằng năm đạt trên 78 nghìn tấn, lương thực bình quân đầu người đạt*

560kg/người/năm). Tiếp tục thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cây lạc 2.890ha, sản lượng trên 9.504 tấn; cây mía 1.380ha sản lượng 102.000 tấn, cây ăn quả trên 2.000ha.

Tập trung đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, kiên cố hóa kênh mương gắn với quy hoạch đồng ruộng và đường giao thông nội đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất của nhân dân, kiên cố hóa được 151 km kênh mương (theo NQ số 03/NQ-HĐND), diện tích lúa được tưới chắc đạt trên 85%. Tăng cường biện pháp đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bền vững nghiệp với quy mô trang trại, gia trại có bước phát triển vượt bậc, nông dân tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản phẩm nông nghiệp, hàng năm tăng 6,8%. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, hạn chế dịch bệnh đối với vật nuôi; duy trì và đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm; chú trọng nuôi và tái tạo tự nhiên các loại thú y sản xuất giá trị kinh tế; xây dựng và thực hiện Đề án phát triển thủy sản vùng lòng hồ thủy điện Chiêm Hóa giai đoạn 2017 - 2020.

Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện, tư vấn, hướng dẫn các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, các chủ thể kinh tế, và các cơ quan liên quan được tiếp cận và nâng cao năng lực trong việc tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

Kinh tế lâm nghiệp tiếp tục phát triển. Tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành kế hoạch trồng rừng hàng năm. Cơ bản hình thành vùng nguyên liệu giấy theo quy hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý, chăm sóc, khai thác, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng, duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 67%.

Một số kết quả trong sản xuất nông nghiệp năm 2021 như sau:

*. *Trồng trọt*

- Tổng sản lượng lương thực cả năm 2021 đạt 77.303 tấn, trong đó thóc 50.795 tấn, 21.508 tấn ngô;

- Cây công nghiệp: Cây lạc diện tích gieo trồng 1.420ha ; năng suất 33 tạ/ha, sản lượng 4.695 tấn; cây mía 221,4 ha, sản lượng mía đạt 14.391 tấn;

- Cây ăn quả các loại 2.311 ha, trong đó: Cây cam 673 ha, sản lượng đạt trên 4.800 tấn; chuối tây 997 ha sản lượng trên 8.900 tấn, cây ăn quả khác 520 ha

*. *Chăn nuôi*: Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tổng đàn gia súc, gia cầm cụ thể như sau: Đàn trâu 26.350 con, đàn bò 2.625 con, đàn lợn 124.950 con, đàn gia cầm tổng số 1.480 nghìn con; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm đạt 20.920 tấn.

* *Về phát triển thủy sản*: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 1.241,5 ha. Trong đó; diện tích nuôi trên hồ thủy điện Chiêm Hóa 446 ha, diện tích ao hồ

toàn huyện 795,5 ha; nghề nuôi cá lồng trên sông, trên hồ thủy điện ngày càng phát triển, toàn huyện có 459 lồng, bè nuôi các loại thủy sản. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 2.250 tấn .

*. *Lâm nghiệp*: Thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2025. Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường. Toàn huyện trồng rừng được 2.033,4 ha đạt 135,7% KH tỉnh giao và đạt 104,1% KH huyện giao. Tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng ước cả năm 145.435,4 m³ đạt 108,4% KH.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng chính quyền năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2022; Số liệu thống kê ngành Công thương)

2.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy và UBND huyện đã xây dựng ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Nghị quyết về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện điều chỉnh quy mô và quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp An Thịnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật và mời gọi các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp An Thịnh. Hiện này, đã thu hút 07 dự án vào sản xuất kinh doanh, cụ thể các dự án: Dự án Nhà máy dũa gỗ tách xuất khẩu Phúc Lâm của Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất xuất khẩu Phúc Lâm; Dự án Nhà máy luyện Ferro mangan của Công ty Cổ phần khoáng sản và công nghiệp Chiến công; Dự án Nhà máy chế biến gỗ của Công ty TNHH Sơn Hải và công ty TNHH Thuận Gia Thành; Dự án Nhà máy chế biến và bảo quản hàng nông sản của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang; Dự án Nhà máy chế biến gỗ Chiêm Hóa của Công ty Cổ phần Woodsland Tuyên Quang; Dự án Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Thành Hưng.

Duy trì sản xuất ổn định các doanh nghiệp; mở rộng và phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, chế biến nông lâm sản,... sản lượng sản xuất tăng trên 50% so với năm 2015. Một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp mới đã và đang hình thành và phát triển như: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ mây tre đan, than đốt, sản xuất tăm hương, mứt chuối, dầu lạc,...

Công tác về khuyến công được quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2016-2020 thu hút nguồn lực hỗ trợ bằng nguồn kinh phí khuyến công Quốc gia và khuyến công địa phương cho 04 tổ chức, cá nhân, với tổng kinh phí 980 triệu đồng.

Trong năm 2021 có 02 nhà máy sản xuất công nghiệp lớn đi vào sản xuất: Nhà máy luyện Ferromangan đi vào hoạt động từ tháng 01/2021, Nhà máy sản xuất bê tông tươi và cấu kiện bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH Thành Hưng đi vào hoạt động từ tháng 07/2021 góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 2010) năm 2015 đạt 404,6 tỷ, năm 2021 đạt 1.069,08 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 15%/năm.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng chính quyền năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2022; Số liệu thống kê ngành Công thương)

2.2.3. Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

Thương mại, dịch vụ trên địa bàn đã có bước phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 2020 đạt 2.400 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 17,4%/năm; Năm 2021 đạt khoảng 3.000 tỷ đồng. Chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng lên; thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo cả về chất lượng và số lượng. Dịch vụ vận tải đường bộ phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu vận tải, góp phần đẩy mạnh giao thương, phát triển kinh tế trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý thị trường, hàng hóa, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và các hành vi kinh doanh trái pháp luật.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện đang dần được củng cố và phát triển; hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu nhà đình A chợ Trung tâm huyện Chiêm Hóa và 01 siêu thị, 08 chợ xã và liên xã, đưa vào khai thác sử dụng.

Hoạt động du lịch từng bước phát triển. Chỉ đạo thực hiện tốt việc khai thác tiềm năng thế mạnh từng bước phát triển các loại hình du lịch phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Hoàn thành Đề án Bảo tồn kiến trúc nhà sàn truyền thống dân tộc Tày gắn với Khu di tích lịch sử Kim Bình và phát triển dịch vụ du lịch tại thôn Bó Củng xã Kim Bình; xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thu hút đầu tư xây dựng điểm dừng chân Đèo Gà gắn với điểm du lịch cộng đồng thôn An Phú xã Tân Thịnh; tiếp tục khai thác điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba xã Trung Hà; xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng tại xã Tân An, Trung Hà; đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, kết nối tour, tuyến du lịch; tỷ lệ khách du lịch tăng bình quân 3,9%/năm, doanh thu du lịch tăng bình quân 6,5%/năm.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng chính quyền năm 2021; phương hướng,

nhệm vụ, giải pháp năm 2022; Số liệu thống kê ngành Công thương)

2.3. Dân số, lao động, việc làm

a) Về dân số:

* *Dân số:* Tổng dân số trên địa bàn toàn huyện năm 2020 là 128.863 người với 33.384 hộ, trong đó: Dân số đô thị là 8.488 người chiếm 6,59% dân số toàn huyện với 2.448 hộ; dân số nông thôn chiếm phần lớn với 93,41% dân số toàn huyện (120.375 người với 30.936 hộ). Năm 2021, dân số sau khi tách 2 xã về huyện Lâm Bình, Chiêm Hoá còn khoảng 114,3 nghìn người.

Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, đây là kết quả của công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe, số học sinh đến trường ngày càng tăng, chất lượng giáo dục ngày càng phát triển, tỷ lệ trẻ từ 03 đến 05 tuổi đến lớp đạt 99%, 24/24 xã, thị trấn có Trạm y tế, trong đó có 24/24 trạm y tế có bác sỹ.

* *Dân tộc:* Trên địa bàn huyện có 18 dân tộc sinh sống, dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Kinh, dân tộc Hoa, dân tộc Mông, dân tộc Mường, dân tộc La Chí, dân tộc Nùng, Dân tộc Cao Lan... Đồng bào dân tộc Tày và Dao là những dân tộc chủ yếu, sống lâu đời của huyện. Mỗi dân tộc đều lựa chọn địa bàn cư trú khác nhau phù hợp với các phong tục tập quán và các lễ hội riêng tạo nên một bản sắc rất đa dạng phong phú.

b) Về lao động và thu nhập

Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đồng thời đẩy mạnh hoạt động tư vấn, xúc tiến giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động. Trong nhiệm kỳ đã tạo việc làm mới cho gần 18 nghìn lao động

Công tác giảm nghèo được quan tâm, thực hiện lồng ghép có hiệu quả với nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự đồng thuận và sự tham gia tích cực của nhân dân, như: Chương trình 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, huy động cộng đồng tham gia giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững, trong 5 năm đã có 9.138 hộ thoát nghèo, trong đó nhiều hộ tự nguyện đăng ký thoát nghèo.

Quan tâm thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống ma túy, các tệ nạn xã hội.

Giải quyết việc làm trong nước 17.771 lao động đạt 118,47% so với mục tiêu nghị quyết; xuất khẩu lao động 427 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 là 19,26% đến năm 2015 là 37,2% và đến năm 2020 là 55,3% (trong đó đào tạo nghề đạt 35,3%), tăng bình quân hàng năm 4,13%.

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người ước đạt trên 36,4 triệu đồng/người.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Chiêm Hóa hiện có một đô thị là thị trấn Vĩnh Lộc (đạt tiêu chuẩn đô thị loại V), cách thành phố Tuyên Quang 70 km về phía Bắc, diện tích của thị trấn là 725,14 ha, chiếm 0,56 % diện tích tự nhiên của huyện, đây là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện. Dân số của thị trấn năm 2021 có 8.488 người với 2.448 hộ. Trong tương lai, thị trấn được đầu tư, chỉnh trang và mở rộng diện tích để đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, là trung tâm phát triển của huyện, vùng trong tỉnh.

Thị trấn Vĩnh Lộc là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản như trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bưu điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương mại, du lịch... Nhà ở đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

b) Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn của huyện được phân bố tại 23 xã. Với phong tục, tập quán có từ lâu đời, các điểm dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, gần nguồn nước, nơi có địa hình bằng phẳng, thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng như trụ sở UBND xã, trường học, sân thể thao, bưu điện văn hoá... tập trung chủ yếu ở trung tâm các xã, đối với các thôn, xóm xa trung tâm xã chỉ có các điểm trường học, do điều kiện địa hình phức tạp và kinh tế còn nhiều khó khăn nên khả năng đầu tư về cơ sở vật chất trong khu dân cư nông thôn của huyện trong những năm qua còn có những hạn chế nhất định.

Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu dân cư nông thôn đang ngày càng được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống vật chất tinh thần của người dân. Đến nay 100% xã trên địa bàn huyện đang thực hiện xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

- Giao thông đường bộ: Trên địa bàn huyện có hệ thống giao thông Quốc lộ (QL2C, QL 3B), đường Tỉnh lộ (ĐT 185, ĐT 187, ĐT 188) và hệ thống đường huyện, đường xã, đường nội thị rộng khắp đảm bảo cơ bản giao thông, giao thương, vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện. Hiện trạng một số tuyến đường chính như:

+ Quốc lộ 2C: có chiều dài trên địa bàn huyện là 45,99km; đi qua địa bàn các xã Bình Nhân, Vinh Quang, Trung Hòa, Ngọc Hội, Yên Lập và TT Vĩnh Lộc; sẽ được đầu tư nâng cấp, mở rộng trong thời gian tới;

+ Quốc lộ 3B (ĐT 190, ĐT 187 cũ): có tổng chiều dài qua huyện là 47,65km; chạy qua các xã Yên Nguyên, Hòa Phú, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Yên Lập; hiện đã được nâng cấp, mở rộng;

+ Đường tỉnh lộ ĐT 185: dài 53km; qua địa bàn các xã Linh Phú, Tri Phú, Kiên Đài, Bình Phú và Yên Lập; dự kiến được nâng cấp, mở rộng trong kỳ quy hoạch;

+ Đường tỉnh lộ ĐT 188: dài 51,3km; qua địa bàn các xã Hòa An, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Xuân Quang, Tân Mỹ; sẽ được đầu tư nâng cấp, mở rộng trong kỳ quy hoạch;

+ Đường huyện lộ: có 14 tuyến với tổng chiều dài 152,5km; phân bố rộng khắp trên địa bàn các xã; tuy nhiên chất lượng các tuyến đường huyện chưa đảm bảo cần được nâng cấp trong thời gian tới; dự kiến đưa vào quy hoạch nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường miền núi cấp IV và quy hoạch bổ sung thêm một số tuyến và nâng cấp lên thành đường huyện lộ;

+ Các tuyến đường nội thị: có 12 tuyến với tổng chiều dài 11,6km trên địa bàn thị trấn Vĩnh Lộc;

+ Giao thông nông thôn: có tổng số 1.297,7km (623,83km đường trục thôn xóm và 673,96km đường ngõ xóm); cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa của nhân dân trong huyện; tuy nhiên trong thời gian tới cần được nâng cấp, mở rộng một số tuyến đảm bảo tiêu chí nông thôn mới của các xã;

- Đường thủy nội địa: Tuyến đường thủy trên địa bàn huyện chủ yếu là sông Gâm, có tổng chiều dài 25 km, nhiều đoạn cong, ghềnh thác, đá ngầm; do đó vận tải thủy chưa phát triển, chủ yếu là thuyền máy của các hộ dân hoạt động tự phát.

b) Thủy lợi

Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông lâm - ngư nghiệp của huyện đã được chú trọng đầu tư và phát huy tác dụng. Phần lớn hệ thống kênh mương hiện đã được đầu tư, xây dựng.

Tính đến nay, toàn huyện có trên 694 công trình thủy lợi (*trong đó: 63 Hồ chứa, 243 đập dâng, 85 đập rọ thép, 06 trạm bơm các loại, 290 phai tạm, mương tự chảy 07*), tại 26 xã, thị trấn có diện tích tưới từ 1,0 ha trở lên và trên 797,76 km kênh chính + kênh nhánh (*trong đó 692,65 km kênh đã kiên cố và 105,11 km kênh đất*), hầu hết các công trình thủy lợi của huyện thiết kế với nhiệm vụ chủ yếu là cấp nước tưới cho lúa. Năm 2020, các công trình thủy lợi

đảm bảo tưới chắc cho 7.417,8 ha/9.430 ha lúa vụ đông xuân và vụ mùa, tỷ lệ tưới chắc bình quân cả năm ước đạt 78,66% diện tích gieo cấy theo kế hoạch.

Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi trong huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế do đầu tư chưa đồng bộ nên chưa chủ động trong việc dẫn và giữ nước để đảm bảo vững chắc cho thâm canh, tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp. Một số công trình đã xuống cấp chưa được cải tạo lại, chưa đảm bảo được tiêu úng, cung cấp nước cho các vùng trồng lúa.

c) Y tế

Huyện có 1 Bệnh viện cấp huyện, 4 phòng khám đa khoa khu vực, tại các xã, thị trấn có Trạm y tế. Cơ sở vật chất Y tế đã đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện.

Công tác khám, chữa bệnh tiếp tục được nâng cao; mạng lưới y tế được củng cố, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến huyện, tuyến xã được đầu tư; đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề và phẩm chất, đạo đức ngành y; đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện thành Trung tâm Y tế loại 2 và là Trung tâm khám chữa bệnh khu vực của tỉnh. Xây dựng mới 11 Trạm y tế xã, có 20 xã đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế, đạt 104% Nghị quyết; dự kiến có thêm 02 xã (Trung Hòa, Tân An) đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020, nâng tổng số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã lên 22 xã đạt tỷ lệ 84,6%; hệ thống y tế ngoài công lập phát triển góp phần tích cực vào hoạt động khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân. Ước thực hiện năm 2021 tổ chức khám chữa bệnh cho trên 204.891 lượt người.

Triển khai có hiệu quả công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; cấp thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng theo đúng quy định, tỷ lệ người dân tham gia BHYT chiếm trên 97,32%; công tác giám sát dịch, bệnh được đẩy mạnh, không có dịch xảy ra trên địa bàn; thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, đến nay trên địa bàn huyện chưa ghi nhận trường hợp nhiễm Covid-19; thông tin, truyền thông giáo dục về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, đa dạng, phong phú về hình thức. Công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện được thực hiện thường xuyên; số hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2021 đạt tỷ lệ trên 92%.

d) Giáo dục

Hiện tại trên địa bàn huyện có 6 trường Trung học phổ thông. Hệ thống trường Trung học phổ thông đã được đầu tư, cơ bản đã đảm bảo diện tích, trang thiết bị cho giáo dục Trung học phổ thông trên địa bàn.

Tại các xã, thị trấn đều có trường Trung học cơ sở, trường Tiểu học và trường mầm non; đối với bậc tiểu học và mầm non, tại các thôn bản xa còn có

các phân hiệu trường. Tuy nhiên cơ sở vật chất ở một số xã chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ dạy và học, chất lượng dạy, học và công tác quản lý giáo dục ở một số trường còn hạn chế.

Đánh giá cho thấy, hiện 35/75 trường học trên địa bàn đã đạt chuẩn về diện tích. Một số trường diện tích không đủ theo quy định tuy nhiên thiếu không nhiều hoặc không có khả năng mở rộng (nằm giữa các khu dân cư) nhưng đã được đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn theo quy định của ngành giáo dục.

Một số trường thiếu diện tích, dồn các điểm trường về trường chính hoặc sát nhập (thành lập trường liên cấp TH & THCS), cần được mở rộng hoặc chuyển vị trí mới để đảm bảo tiêu chí theo quy định của ngành, của CP. Một số trường cụ thể như: trường Mầm non xã Bình Phú, Hùng Mỹ, Ngọc Hội, Phúc Thịnh, Hòa An,...; trường Tiểu học Kiên Đài, Tri Phú, Trung Hòa, Yên Lập,...; trường Trung học sở Tân Mỹ, Trung Hòa, Kiên Đài,... sẽ được đề xuất đưa vào quy hoạch mở rộng hoặc chuyển vị trí mới trong kỳ quy hoạch.

Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đã đạt được trên địa bàn huyện năm 2021 như sau:

- Tính đến tháng 12/2021, toàn huyện có 89 nhóm trẻ, huy động được 1.936/4.867 cháu, đạt 39,8% (Trong đó: Công lập có 76 nhóm/1.717 trẻ, ngoài công lập có 13 nhóm/219 trẻ; so với chỉ tiêu giao của huyện năm 2021 là 37%, vượt 2,8%), thành lập mới 02 nhóm trẻ “Họa Mi và Khai Tâm”

- Tính đến tháng 12/2021, cơ bản 24/24 xã, thị trấn duy trì và giữ vững đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Đến tháng 12/2021 toàn huyện có 33/75 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 44% trong đó Mầm non 07/24 trường; Tiểu học 11/21 trường; TH&THCS có 01/03 trường; THCS có 11/21 trường; THPT có 03/05 trường

e) Văn hoá

Trong những năm qua chất lượng hệ thống phát thanh, truyền hình ngày càng được nâng cao; thời lượng và nội dung phát sóng ngày càng tăng, phục vụ tốt công tác tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nhu cầu hưởng thụ văn hoá cho các đồng bào dân tộc.

Đến thời điểm hiện tại toàn huyện có 269/317 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố đã xây dựng kiên cố (trong đó có 242 nhà đã đạt chuẩn về xây dựng theo tiêu chí Nông thôn mới); 42 nhà văn hóa chưa đạt chuẩn cần đầu tư xây dựng; 6 thôn, tổ dân phố chưa có nhà văn hóa.

Toàn huyện có 506 đội văn nghệ cơ sở với trên 7.000 diễn viên; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 86,5%, khu dân cư văn hóa đạt 76,5%.

f) Thể dục - thể thao

Tổng diện đất dành cho TDTT cấp huyện và xã, thị trấn đến năm 2020 là 70,9ha. Đất đai của các công trình thể thao dành cho hoạt động thể dục thể thao của các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện là 662.208m², các cơ sở tư nhân là 75.000m²; có 12 Trung tâm Văn hóa-thể thao xã, 142 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay toàn huyện có 348 sân chơi, bãi tập phục vụ hoạt động tập luyện thể dục, thể thao.

Toàn huyện có 626 đội thể thao cơ sở, trên 8.800 vận động viên; 55 Câu lạc bộ thể thao, trên 1.000 vận động viên.

Tuy nhiên, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục – thể thao chưa đáp ứng đủ theo yêu cầu vui chơi giải trí, nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân, khó khăn kéo dài là cơ sở vật chất, mặt bằng, phương tiện hoạt động còn nhiều thiếu thốn, kinh phí còn phân bổ bình quân. Trong tương lai, huyện cần chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mở rộng quỹ đất đai đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động vui chơi giải trí của nhân dân ngày một cao.

g) Năng lượng, bưu chính viễn thông

* *Bưu chính viễn thông*: Trên địa bàn huyện 100% các xã, thị trấn có máy điện thoại, có 3 tổng đài điện tử được lắp đặt tại trung tâm đài viễn thông, bưu điện xã Yên Nguyên và bưu điện Đầm Hồng. Đến nay tất cả các xã được phủ sóng điện thoại di động tại trung tâm xã. Các hoạt động kinh doanh mạng Internet được triển khai trên địa bàn và có sự phát triển nhanh chóng. Toàn huyện có 26/26 xã và thị trấn có điểm bưu điện văn hóa, có thư báo đến trong ngày.

** Năng lượng:*

Trong những năm qua, UBND các xã, thị trấn chủ động phối hợp với ngành điện xây dựng kế hoạch đầu tư, tôn tạo nhằm nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện. Đảm bảo nhu cầu về điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất cho Cụm công nghiệp và nhu cầu sản xuất và sử dụng của nhân dân.

Phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ: Hiện trên địa bàn huyện có nhà máy thủy điện Chiêm Hoá đang hoạt động với công suất là 48 MW; Dự án đầu tư xây dựng thủy điện Suối Ba 1, Suối Ba 2 xã Trung Hà, Thác Gióm xã Hùng Mỹ, Khuân Cọ xã Tân Mỹ đang được triển khai lập dự án đầu tư.

Đến nay trên địa bàn huyện có 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 99% số thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia (còn 01 thôn chưa có điện lưới quốc gia). Tỷ lệ số hộ được dùng điện lưới quốc gia đạt 97%. Nhìn chung về lưới điện quốc gia của huyện Chiêm Hóa cơ bản đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong việc sinh hoạt đời sống, cũng như trong sản xuất.

h) Quốc phòng - an ninh

Vấn đề an ninh, trật tự trên địa bàn huyện trong những năm gần đây tương đối ổn định. Những hoạt động nhằm gây cản trở cho sự phát triển xã hội và gây

mất an ninh, trật tự đều bị ngăn chặn kịp thời, tạo được lòng tin cho quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Trong vòng 50 năm qua, tại nước ta nhiệt độ trung bình tăng 0,7°C; mực nước biển trung bình tăng lên khoảng 2cm/năm, đặc biệt là hiện tượng nóng lên của khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực, trong đó có đất đai. Khu vực nhạy cảm nhất với biến đổi khí hậu là vùng núi cao và gần các con sông, suối;

Chiêm Hóa là một huyện miền núi, do đó việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của nhân dân trên toàn huyện chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, nắng nóng khô hạn. Trong vòng 5 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chiêm Hóa, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của nhân dân.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp; đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2021, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 114,624,18 ha, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 108.871,52 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 5.651,66 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 101, ha, cụ thể như sau:

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Chiêm Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	
	Tổng diện tích		114.624,18	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.871,52	94,98
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.022,65	4,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.121,75	3,60
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	900,90	0,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.327,72	2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.790,62	5,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.609,55	17,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53	8,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.353,42	56,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	26.927,91	23,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	549,03	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.651,66	4,93
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,03	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,20	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,40	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,99	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,40	0,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,21	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.159,20	1,88
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.159,57	1,01
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	402,21	0,35
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,91	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	8,15	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	104,30	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	65,01	0,06
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	216,08	0,19
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,80	0,00
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	22,08	0,02
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	16,76	0,01
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,77	0,00
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	155,84	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH		
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH		
	<i>Đất chợ</i>	DCH	4,72	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,35	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.022,35	0,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,58	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,01	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,84	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.134,66	1,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	101,00	0,09

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2021 đất nông nghiệp có 108.871,52 ha, chiếm 94,98% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2021 đất phi nông nghiệp có 5.651,66 ha, chiếm 4,93% diện tích tự nhiên.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2021 có 101 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: thị trấn Vĩnh Lộc (16,51ha), xã Nhân Lý (14,27ha), xã Kiên Đài (12,82ha),.....

2.2. Biến động đất đai giai đoạn 2016-2021

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021 – 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ 255/2021. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong những năm gần đây. Trong 2 năm 2021, 2022 (tính đến tháng 7 năm 2022) trên địa bàn huyện đã

thực hiện 16 dự án thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện. Tổng diện tích đất thu hồi 22,60ha, các dự án đã thực hiện như:

- Cải tạo nâng cấp đường DT 188 (TT Vĩnh Lộc, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Xuân Quang);
- Xây dựng cầu Chinh (xã Vinh Quang); khu dân cư Nà Lừa (Trung Hà);
- Đường giao thông từ đường DH.03 Phú Bình - Kiên Đài đến khu di tích bộ tài chính, thôn Nà Làng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (giai đoạn 2);
- Các công trình trụ sở UBND các xã, thị trấn (TT Vĩnh Lộc, xã Tân Thịnh, xã Vinh Quang);
- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối QL 2C với khu di tích Sở đúc tiền, Bộ Tài chính tại thôn Đồng Quắc và khu Trung tâm xã Bình Nhân (giai đoạn 1);
- Diêm dân cư thôn Hợp Long 1, xã Yên Nguyên (giai đoạn 1);
- Các công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã (Kim Bình, Hà Lang, Tân An);
- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bản Ba (địa phận xã Tân An);
-

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo số QĐ 255/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	107304,56	108864,33	1559,77	101,45
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4808,47	5022,30	213,83	104,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3957,42</i>	<i>4121,42</i>	<i>164,00</i>	<i>104,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2993,25	3327,71	334,46	111,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6554,89	6789,03	234,14	103,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18876,69	19609,55	732,86	103,88

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo số QĐ 255/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9218,53	9218,53	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64222,43	64348,37	125,94	100,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		26927,79	26927,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,29	548,84	-1,45	99,74
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,00		-80,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7228,98	5658,88	-1570,10	78,28
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	328,62	6,02	-322,60	1,83
2.2	Đất an ninh	CAN	6,95	0,60	-6,35	8,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	11,20	-63,80	14,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,53	4,98	-48,55	9,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,90	25,20	-78,70	24,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	326,78	111,60	-215,18	34,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		81,20	81,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2984,38	2166,59	-817,80	72,60
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>1310,08</i>	<i>1166,03</i>	<i>-144,05</i>	<i>89,00</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	<i>426,18</i>	<i>403,15</i>	<i>-23,03</i>	<i>94,60</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>4,44</i>	<i>2,91</i>	<i>-1,53</i>	<i>65,61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	<i>9,61</i>	<i>8,15</i>	<i>-1,46</i>	<i>84,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	<i>121,70</i>	<i>104,29</i>	<i>-17,41</i>	<i>85,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể</i>	DTT	<i>80,18</i>	<i>65,01</i>	<i>-15,17</i>	<i>81,08</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo số QĐ 255/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	<i>thao</i>					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1022,26</i>	<i>216,09</i>	<i>-806,17</i>	<i>21,14</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,79</i>	<i>-0,10</i>	<i>89,11</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>35,96</i>	<i>22,07</i>	<i>-13,89</i>	<i>61,37</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>33,72</i>	<i>16,77</i>	<i>-16,95</i>	<i>49,74</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>9,44</i>	<i>0,77</i>	<i>-8,68</i>	<i>8,10</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>208,54</i>	<i>155,85</i>	<i>-52,68</i>	<i>74,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,05</i>	<i>4,71</i>	<i>-4,34</i>	<i>52,02</i>
2.10	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>DDL</i>	<i>6,95</i>	<i>0,95</i>	<i>-6,00</i>	<i>13,68</i>
2.11	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DSH</i>	<i>30,73</i>	<i>27,38</i>	<i>-3,35</i>	<i>89,10</i>
2.12	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>DKV</i>	<i>12,83</i>	<i>0,12</i>	<i>-12,71</i>	<i>0,94</i>
2.13	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>1145,92</i>	<i>1022,35</i>	<i>-123,57</i>	<i>89,22</i>
2.14	<i>Đất ở tại đô thị</i>	<i>ODT</i>	<i>71,26</i>	<i>38,58</i>	<i>-32,68</i>	<i>54,14</i>
2.15	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>TSC</i>	<i>23,54</i>	<i>20,02</i>	<i>-3,52</i>	<i>85,04</i>
2.16	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>	<i>DTS</i>	<i>0,30</i>		<i>-0,30</i>	
2.17	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>				
2.18	<i>Đất tín ngưỡng</i>	<i>TIN</i>	<i>5,16</i>	<i>2,86</i>	<i>-2,30</i>	<i>55,40</i>
2.19	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>1566,09</i>	<i>2134,48</i>	<i>568,39</i>	<i>136,29</i>
2.20	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>	<i>4,77</i>	<i>4,77</i>		<i>100,00</i>
2.21	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	<i>PNK</i>				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	90,72	101,02	10,30	111,35

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Về kinh tế

*** Mục tiêu tổng quát**

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng các dịch vụ công; đảm bảo an sinh xã hội. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm. Phân đấu đến năm 2030 xây dựng Chiêm Hóa trở thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

*** Định hướng phát triển nông nghiệp**

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của huyện. Tập trung phát triển các vùng chuyên canh, năng suất cây trồng như: Cây lạc, cam, chuối; chăn nuôi trâu, bò, thủy sản, ưu tiên phát triển nuôi cá đặc sản. Lựa chọn cây ăn quả là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương để tập trung sản xuất theo hướng hàng hoá, như bưởi, nhãn, hồng, na.... chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp tốt (Viet GAP) nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ mới, quan tâm phát triển công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh trên thị trường, đem lại hiệu quả kinh tế cao; phát triển các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị, đến năm 2025 ít nhất có trên 30 sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên theo chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và có từ 2 đến 3 sản phẩm đạt 5 sao trở lên. Đẩy mạnh việc kêu gọi doanh nghiệp, HTX tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Về trồng trọt: Quản lý chặt chẽ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có chất lượng cao tại các xã có điều kiện: Vùng sản xuất lạc giống ở các xã Tân Mỹ, Hùng Mỹ,...; vùng trồng cam sành ở các xã Trung Hà, Hà Lang; vùng trồng chuối tây ở các xã Kim Bình, Tri Phú,...; ưu tiên bố trí trồng cây dược liệu dưới tán rừng đối với nơi có

điều kiện và chuyển đổi một số diện tích trồng cây ngắn ngày kém hiệu quả sang trồng cây dược liệu, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn. Quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Về chăn nuôi: Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển đàn gia súc, gia cầm, tốc độ tăng trưởng hàng năm đàn trâu tăng 2%, bò 4%, lợn, gia cầm tăng 5%; Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án, kế hoạch phát triển chăn nuôi; tập trung phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, lợn, dê), gia cầm (gà, vịt) theo hướng liên kết sản xuất, an toàn sinh học gắn với chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm; chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô trang trại, gia trại, trong đó chú trọng phát triển chăn nuôi trâu, bò thịt vỗ béo. Mở rộng dự án phát triển chăn nuôi trâu giống chất lượng cao theo phương pháp thụ tinh nhân tạo để nâng cao khối lượng, tầm vóc đàn trâu, bò trên địa bàn huyện; phát triển chăn nuôi vịt bầu tại các xã có điều kiện chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, như Xuân Quang, Tân Mỹ, Trung Hà, Hà Lang...

Về thủy sản: Khai thác tiềm năng, lợi thế, sử dụng có hiệu quả diện tích ao, hồ, mặt nước công trình thủy điện, thủy lợi để phát triển chăn nuôi thủy sản, chú trọng phát triển nuôi cá lồng đối với một số loài cá đặc sản tại địa phương, có giá trị kinh tế cao (*cá chiên, cá lăng, cá bống,...*). Sản lượng thủy sản đến năm 2025 đạt 3.036 tấn.

Về lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; trồng và khai thác hợp lý rừng sản xuất. Đẩy mạnh thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào trồng rừng, gắn với chế biến sâu các sản phẩm từ lâm nghiệp; ứng dụng đưa vào trồng các loại cây phù hợp, phát huy, khai thác tốt điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và có năng suất, hiệu quả cao; chú ý công tác quy hoạch, phát triển trồng rừng đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu ổn định cung cấp cho chế biến lâm sản. Thực hiện tốt việc phát triển kinh tế rừng, kết hợp khai thác tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

Về xây dựng nông thôn mới: Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là phát huy được tiềm năng, thế mạnh và nội lực trong Nhân dân; triển khai thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thuộc các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, gắn với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch, nâng tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 17 tiêu chí/xã; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đạt chuẩn; hoàn thành xây dựng nông thôn mới 06 xã: Tân An, Hùng Mỹ, Ngọc Hội, Trung Hà, Hòa An, Tân Mỹ; phấn đấu có 05 xã đạt nông thôn mới nâng cao: Hòa Phú, Phúc Thịnh, Kim Bình, Tân Thịnh, Trung Hòa; 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu: Vinh Quang, Yên Nguyên.

*** Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tiếp tục thu hút các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Thịnh; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các dự án, đề đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích Cụm công nghiệp lên 70%. Thu hút đầu tư các thủy điện nhỏ trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện thuận lợi và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất tại cụm công nghiệp, duy trì hoạt động có hiệu quả và đầu tư mở rộng sản xuất thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Tập trung đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với quy hoạch, đảm bảo các vùng nguyên liệu tại địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủ công nghiệp, từng bước khôi phục, hình thành các làng nghề và các sản phẩm mang sắc thái văn hóa đặc thù của địa phương. Coi trọng việc khai thác, sử dụng các vật liệu sẵn có của địa phương nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

*** Về du lịch, thương mại, dịch vụ, khoa học và công nghệ**

a) Phát triển du lịch

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư về phát triển du lịch. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch; đẩy mạnh liên kết, hình thành các tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện; lồng ghép các chương trình dự án để nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng tại các điểm du lịch. Xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc tại các xã: Tân An, Hòa Phú, Hùng Mỹ, Trung Hà, Kim Bình... Tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư khai thác có hiệu quả điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba trở thành điểm du lịch cấp Quốc gia; thu hút đầu tư điểm dừng chân Đèo Gà, gắn với phát triển du lịch cộng đồng thôn An Phú, xã Tân Thịnh.

Xây dựng Đề án phát triển du lịch huyện Chiêm Hóa và các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống. Xây dựng và phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại các xã: Xã Trung Hà, Kim Bình, Tân Thịnh, Hùng Mỹ, Tân An; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia làm du lịch cộng đồng, làm các dịch vụ Homestay gắn với phát huy văn hóa truyền thống dân tộc; xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương. Tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa để phát triển du lịch; đổi mới và tổ chức tốt các sự kiện văn hóa, các lễ hội truyền thống cấp huyện, cấp xã nhằm thu hút khách du lịch. Quan tâm xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch, khuyến khích phát triển nghề thủ công tạo ra các sản phẩm lưu niệm đặc trưng của huyện phục vụ du khách.

b) Thương mại dịch vụ

Thu hút phát triển các loại hình thương mại hiện đại như: siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, tiêu thụ nông,

lâm sản; xây dựng, quảng bá thương hiệu một số sản phẩm đặc trưng, chủ yếu của huyện. Tiếp tục đăng ký và khai thác thương hiệu các sản phẩm truyền thống của huyện, đón bắt cơ hội và điều kiện để phát triển những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ phù hợp theo từng địa bàn.

Tiếp tục đầu tư, tổ chức hiệu quả và đảm bảo duy trì hoạt động của chợ Trung tâm huyện và các chợ phiên, chợ quê tại các xã để giao thương hàng hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng, chống có hiệu quả gian lận thương mại. Đẩy mạnh sản xuất tạo nguồn hàng cho quá trình lưu thông hàng hoá nội địa cũng như hoạt động xuất khẩu. Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng ngành thương mại cao, ổn định và bền vững, trong đó đặc biệt chú trọng đến hoạt động thương mại nông thôn và xuất khẩu hàng nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn huyện; tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nông sản hàng hóa, tập trung phát triển các chuỗi giá trị đối với sản phẩm chủ lực. Phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân và phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.2. Về văn hóa – xã hội

*** Giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) về *đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, trong đó tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục đại trà kết hợp với giáo dục mũi nhọn trong các nhà trường; rà soát, sắp xếp lại quy mô trường, lớp học gắn với phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, giáo viên giai đoạn 2020-2025. Xây dựng và phát triển Trường THCS Vĩnh Lộc thành trường trọng điểm chất lượng cao của huyện; triển khai thực hiện “*Đề án mở rộng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện thành trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT khu vực Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình*”; quan tâm bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh người dân tộc thiểu số, chú trọng công tác phát triển trường bán trú theo lộ trình kế hoạch của tỉnh, của huyện giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 2020-2025 đảm bảo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019.

Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các bậc học; tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 73-NQ/TU và Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo. Duy trì và nâng cao các tiêu chí trường Mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia theo lộ trình xã đạt chuẩn Nông thôn mới, phân đầu đến năm 2025 có 52,4% số trường đạt chuẩn quốc gia.

*** Văn hoá, thông tin, truyền thanh - truyền hình**

Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Xây dựng Kế hoạch bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025.

Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao; thực hiện xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội; chú trọng bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp về trang phục, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc nhất là bảo tồn di sản Then của dân tộc Tày gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư tôn tạo, phục dựng các di tích lịch sử, văn hóa; duy trì tổ chức tốt các Lễ hội truyền thống; khuyến khích thành lập, nâng cao chất lượng hoạt động các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao; xuất bản sách, đĩa VCV, CD về các làn điệu dân ca, dân tộc.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao, huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa; quản lý và sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa ở cơ sở. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao; đổi mới nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thanh, truyền hình; nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện đáp ứng tốt các hoạt động chính trị tại địa phương; nâng cấp hệ thống truyền thanh trên địa bàn các xã, thị trấn đảm bảo tốt công tác thông tin, tuyên truyền.

Tiếp tục thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng gia đình, thôn, tổ dân phố văn hóa; thực hiện công tác chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng con người phát triển toàn diện; gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

*** Công tác Y tế**

Thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Phát hiện, khống chế kịp thời không để các bệnh dịch nguy hiểm xảy ra trên địa bàn. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ người bệnh; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại. Xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế; tăng cường công tác kiểm tra giám sát tại các cơ sở y tế, thực hiện tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác tuyên truyền thực hiện vệ sinh môi trường; thực hiện hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em; nâng cao chất lượng dân số.

*** Công tác lao động, việc làm, giảm nghèo và các vấn đề xã hội**

Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp giải quyết lao động việc làm, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với tình hình tại địa phương; triển khai đồng bộ công tác giảm nghèo bằng nhiều giải pháp, cách làm cụ thể, thiết thực, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân chủ động phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững; phát huy tốt vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng trong công tác giảm nghèo; thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, đẩy mạnh các phong trào *Đền ơn đáp nghĩa*, *Trương thân trọng ái*” trong các tầng lớp Nhân dân; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chế độ, chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội kịp thời, đúng quy định. Triển khai có hiệu quả vấn đề bình đẳng giới, trẻ em và công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

1.3. củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

*** Quốc phòng**

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, văn bản chỉ đạo về công tác quốc phòng, an ninh. Tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh Nhân dân vững chắc. Chủ động ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “*diễn biến hòa bình, bạo loạn, lật đổ*” của các thế lực thù địch. Xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; hằng năm tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức và chỉ đạo diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp xã đảm bảo an toàn tuyệt đối. Tổ chức tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên đảm bảo về đúng nội dung, chương trình, thời gian theo kế hoạch.

*** An ninh**

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực. Nắm chắc tình hình an ninh nông thôn, an ninh xã hội, an ninh trong vùng dân tộc, tôn giáo, có biện pháp giải quyết thỏa đáng, kịp thời các tình huống xảy ra ngay từ đầu và từ cơ sở theo phương châm “4 tại chỗ”, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Chủ động làm tốt công tác phòng ngừa, xây dựng kế hoạch mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng, tiến độ điều tra khám phá các vụ án. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Tiếp tục triển khai các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông, phấn đấu hằng năm giảm trên cả 3 tiêu chí.

2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích, danh thắng để bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...) để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, các xã thuộc đặc biệt khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế với các xã phát triển khá trên địa bàn huyện.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong những năm tới.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

3. Định hướng sử dụng đất

3.1. Theo phân khu chức năng

3.1.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khả năng mở rộng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 là không thể do quỹ đất phù hợp với phát triển sản xuất lúa của huyện không còn. Hơn thế nữa, nhu cầu chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa sang phát triển các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn (theo Nghị quyết 62/2019 của Chính phủ). Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dự báo trong 10 năm tới đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm sang mục đích phi nông nghiệp. Vì vậy cần chuyển đổi hình thức sản xuất theo hướng tập trung, sản xuất gắn với

chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước chuyển đổi sản xuất theo hướng hữu cơ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Khu vực chuyên trồng lúa nước tập trung chính trên địa bàn các xã Yên Nguyên, Tân An, Tân Mỹ, Trung Hà, Hùng Mỹ,...

3.1.2. Khu vực rừng phòng hộ

Để bảo đảm yêu cầu rừng phòng hộ từ nay đến năm 2030, tập trung đầu tư phát triển rừng phòng hộ, tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng. Chuyển đổi một phần diện tích đất rừng phòng hộ ít sung yếu sang phát triển rừng sản xuất. Diện tích rừng sản xuất tập trung trên địa bàn các xã Kiên Đài, Linh Phú, Tri Phú, Trung Hà,...

3.1.3. Khu vực rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng trên địa bàn huyện thuộc khu bảo tồn loại, sinh cảnh Cham Chu (các xã Hà Lang, Hòa Phú, Trung Hà) cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Bảo tồn diện tích đất rừng đặc dụng, trong thời gian tới diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi. Đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng và học tập, trải nghiệm nhằm tạo nguồn thu, sinh kế cho người dân vùng đệm và phổ biến kiến thức về bảo vệ rừng, môi trường sinh thái và đa dạng sinh học rộng rãi đến người dân.

3.1.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Ưu tiên đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất cho khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, mở rộng đô thị, xây dựng các khu thương mại - dịch vụ, ... để phát triển kinh tế nhanh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-TTCN và thương mại-dịch vụ-du lịch giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Thực hiện tiếp cụm công nghiệp An Thịnh (xã Phúc Thịnh) và xây dựng các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn một số xã như Yên Nguyên, Trung Hòa, Linh Phú, Tân Thịnh, ... với diện tích từ 3-10ha, làm trọng tâm cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn của huyện trong tương lai; nâng cao tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Hình thành một số điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô vừa, hợp lý gắn với việc bố trí lại dân cư nông thôn theo quy hoạch.

3.1.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Nâng cấp đô thị hiện có (thị trấn Vĩnh Lộc mở rộng và nâng cấp lên đô thị loại IV), xây dựng 04 đô thị vệ tinh trung tâm vùng nhằm tạo động lực phát triển cho toàn huyện.

Định hướng phát triển đô thị huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 và định hướng giai đoạn sau năm 2030. Thị trấn Vĩnh Lộc được xác định là Trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện. Giai đoạn 2021-2030, thị trấn Vĩnh

Lộc sẽ được quy hoạch mở rộng diện tích để nâng lên đô thị loại IV. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư nâng cấp, cải tạo và làm mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Đồng thời xây dựng các khu dân cư đô thị, khu đô thị - thương mại – dịch vụ tổng hợp hiện đại (Khu Gia Hưng, khu thương mại – dịch vụ tổng hợp Soi Gà,...),... khu dân cư đô thị tập trung với kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Phát triển 04 đô thị vệ tinh, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu trên địa bàn các xã Hòa Phú, Ngọc Hội, Kim Bình và Trung Hà (QĐ 241/QĐ-TTg/2021 của TT Chính phủ). Đối với đô thị hiện có tiến hành cải tạo cảnh quan không gian xung quanh góp phần hoàn chỉnh thẩm mỹ đô thị, tạo không gian mở, tương xứng với quy mô và chức năng của khu hành chính, chính trị của huyện và cũng là điểm nhấn của đô thị. Đối với đô thị vệ tinh hình thành trong tương lai cần bố trí quỹ đất cho xây dựng các khu hành chính, khu trung tâm thương mại dịch vụ, khu thể thao, văn hóa và du lịch đảm bảo tiêu chí của đô thị loại V (theo Nghị quyết 120/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội). Diện tích đất đô thị có thể đạt 2.000 – 2.200 ha đến năm 2030.

Ngoài ra, dọc các tuyến đường lớn như QL 2C, QL 3B, ĐT 185, ĐT 188,... sẽ quy hoạch các khu dân cư – thương mại – dịch vụ với quy mô diện tích 3-5ha/ha nhằm mời gọi và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến đầu tư. Các khu dân cư thương mại – dịch vụ được đầu tư được đầu tư hạ tầng với kết cấu đồng bộ (giao thông, cấp thoát nước, điện, hệ thống cây xanh,...), hạ tầng dịch vụ tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của xã, khu vực và toàn huyện. Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển trên địa bàn các xã Yên Nguyên, Phúc Thịnh, Xuân Quang,....

3.1.6. Khu du lịch gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn

Bảo tồn và phát triển bền vững các khu di tích lịch sử-văn hóa (xã Kim Bình, Kiên Đài, Ngọc Hội,...), các danh lam thắng cảnh (thác Bản Ba, Thác Lụa,...), phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch du lịch sinh thái, trải nghiệm, học tập...). Diện tích đất di tích-lịch sử, đất danh lam - thắng cảnh, đất thương mại – dịch vụ gắn với hoạt động du lịch có nhu cầu tăng trong kỳ quy hoạch.

3.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ.

3.2.1. Định hướng phát triển tiểu vùng phía Tây Bắc

Tiểu vùng phía Tây có 04 xã, bao gồm các xã: Hùng Mỹ, Hà Lang, Tân Mỹ, Trung Hà. Phát triển với định hướng cơ bản như sau:

- Đầu tư phát triển và bảo tồn vốn rừng, chuyển đổi một phần diện tích đất rừng phòng hộ không xung yếu, ít xung yếu sang rừng sản xuất, sản xuất rừng nguyên liệu gỗ lớn có chứng chỉ quốc tế (FSC) tạo ra vùng sinh thái bền vững cho sự phát triển của toàn huyện.

- Phát triển du lịch theo hướng kết hợp du lịch văn hóa và du lịch sinh thái.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành vùng cây công nghiệp (lạc... ở Tân Mỹ, Xuân Quang), vùng cây ăn quả tập trung (chủ yếu là cây cam ở Trung Hà và Hà Lang). Phát triển đàn gia súc, gia cầm theo mô hình trang trại, đảm bảo nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến.

3.2.2. Tiểu vùng Trung tâm

Tiểu vùng trung tâm huyện bao gồm thị trấn Vĩnh Lộc và các xã Trung Hoà, Hoà An, Phúc Thịnh, Tân Thịnh, Xuân Quang, Tân An, Hoà Phú, Nhân Lý, Yên Nguyên. Đây vùng có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp và có nhiều ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển kinh tế của toàn huyện. Phát triển với định hướng cơ bản sau:

- Tăng cường đầu tư phát triển các ngành công nghiệp; dịch vụ thương mại.
- Phát triển du lịch.
- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.
- Phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất tiêu thủ công nghiệp như mây, tre, giang đan,... vùng nguyên liệu mía, đậu tương.
- Phát triển đàn gia súc, các loại gia cầm theo mô hình trang trại tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Xây dựng cụm công nghiệp An Thịnh (xã Phúc Thịnh) làm trọng tâm cho phát triển công nghiệp của huyện; nâng cao tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Hình thành một số điểm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp với quy mô vừa, hợp lý gắn với việc bố trí lại dân cư nông thôn theo quy hoạch.

3.2.3. Tiểu vùng phía Đông

Tiểu vùng phía Đông của huyện bao gồm 10 xã: Ngọc Hội, Kim Bình, Vinh Quang, Bình Nhân, Tri Phú, Linh Phú, Phú Bình, Yên Lập, Bình Phú và Kiên Đài. Đây là vùng có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp và phát triển du lịch, đồng thời cũng là vùng có ảnh hưởng tới khu vực lưu vực của sông Gâm. Phát triển với định hướng cơ bản như sau:

- Tăng cường đầu tư phát triển và bảo tồn vốn rừng, tạo ra vùng sinh thái bền vững cho sự phát triển của toàn huyện.
- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành vùng cây mía, đậu tương phục vụ cho phát triển công nghiệp chế biến.
- Phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất tiêu thủ công nghiệp như mây, tre, giang đan,...
- Phát triển đàn gia súc, các loại gia cầm theo mô hình trang trại tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Phát triển Khu di tích lịch sử đặc biệt Kim Bình, Kiên Đài.

II. DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Đính kèm trong tài liệu)

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất (ha)			So sánh (ha)	
			Hiện trạng 2021	Được duyệt (QĐ 255/2021)	Dự kiến điều chỉnh	Dự kiến/HT 2021	Dự kiến/đã được duyệt (QĐ255/2021)
	Tổng diện tích		114624,18	114624,26	114624,2		-0,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	108871,52	107304,56	107196,2	-1668,09	-108,32
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5022,65	4808,47	4793,2	-229,09	-15,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4121,75</i>	<i>3957,42</i>	<i>3943,4</i>	<i>-177,98</i>	<i>-13,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3327,72	2993,25	2978,8	-348,89	-14,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6790,62	6554,89	6965,6	176,55	410,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19609,55	18876,69	18872,8	-736,76	-3,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9218,53	9218,53	9218,5		0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64353,42	64222,43	63736,3	-612,04	-486,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>26927,91</i>		<i>26927,9</i>		<i>26927,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	549,03	550,29	551,0	2,13	0,68
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH		80,00	80,0	80,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5651,66	7228,98	7337,4	1678,56	108,46
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,03	328,62	356,9	350,92	28,32
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	6,95	7,0	6,35	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,20	75,00	65,7	54,49	-9,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,40	53,53	87,3	82,29	33,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,99	103,90	100,2	74,99	-3,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,40	326,78	340,6	228,98	13,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	81,21		195,0	113,77	194,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất (ha)			So sánh (ha)	
			Hiện trạng 2021	Được duyệt (QĐ 255/2021)	Dự kiến điều chỉnh	Dự kiến/HT 2021	Dự kiến/đã được duyệt (QĐ255/2021)
	gồm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2159,20	2984,38	3331,9	1165,30	347,51
	<i>Trong đó :</i>						
2,9,1	Đất giao thông	DGT	1159,57	1310,08	1378,3	212,22	68,17
2,9,2	Đất thủy lợi	DTL	402,21	426,18	425,0	21,82	-1,21
2,9,3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	4,44	4,5	1,58	0,05
2,9,4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,15	9,61	12,3	4,17	2,71
2,9,5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,30	121,70	120,0	15,72	-1,69
2,9,6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,01	80,18	80,9	15,89	0,72
2,9,7	Đất công trình năng lượng	DNL	216,08	1022,26	1029,2	813,13	6,96
2,9,8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,80	0,89	(0,2)	-1,00	-1,10
2,9,9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2,9,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,08	35,96	35,6	13,55	-0,35
2,9,11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,76	33,72	33,7	16,94	-0,01
2,9,12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,77	9,44	9,5	8,69	0,01
2,9,13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,84	208,54	197,3	41,49	-11,20
2,9,14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2,9,15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2,9,16	Đất chợ	DCH	4,72	9,05	5,8	1,12	-3,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	6,95	5,1	4,13	-1,87
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,35	30,73	31,0	3,62	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	12,83	11,3	11,21	-1,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1022,35	1145,92	1145,0	122,61	-0,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,58	71,26	71,6	33,05	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,01	23,54	25,3	5,24	1,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTs		0,30	2,0	2,02	1,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất (ha)			So sánh (ha)	
			Hiện trạng 2021	Được duyệt (QĐ 255/2021)	Dự kiến điều chỉnh	Dự kiến/HT 2021	Dự kiến/đã được duyệt (QĐ255/2021)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,84	5,16	5,9	3,07	0,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2134,66	1566,09	1551,1	-583,40	-15,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	4,77	4,8	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			(0,1)	-0,10	-0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	101,00	90,72	90,5	-10,52	-0,22

2. So sánh với dự thảo phân khai sử dụng đất của tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh 2030 (ha)
I	Loại đất		114624,2		114624,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	107473,7	(277,5)	107.196,2
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4893,4	(100,2)	4793,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4035,0</i>	<i>(91,5)</i>	<i>3943,4</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3027,2	(48,4)	2978,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9185,2	(2219,6)	6965,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18879,2	(6,4)	18872,8
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9218,5		9218,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61640,9	2095,4	63736,3
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>28832,1</i>	<i>(1904,1)</i>	<i>26927,9</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	548,6	2,4	551,0
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,5	(0,5)	80,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7134,9	202,5	7337,4
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	384,1	(27,2)	356,9
2.2	Đất an ninh	CAN	9,1	(2,2)	7,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh 2030 (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,0	(9,3)	65,7
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	150,0	(62,7)	87,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,0	(3,8)	100,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	327,0	13,6	340,6
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	195,0	(0,0)	195,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2956,2	375,7	3331,9
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1287,9</i>	<i>90,4</i>	<i>1378,3</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>425,6</i>	<i>(0,6)</i>	<i>425,0</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,4</i>	<i>(1,9)</i>	<i>4,5</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,3</i>	<i>0,0</i>	<i>12,3</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>124,4</i>	<i>(4,4)</i>	<i>120,0</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>67,0</i>	<i>13,9</i>	<i>80,9</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1023,4</i>	<i>5,9</i>	<i>1029,2</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,9</i>	<i>(1,1)</i>	<i>(0,2)</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>35,6</i>	<i>(0,0)</i>	<i>35,6</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>35,9</i>	<i>(2,2)</i>	<i>33,7</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>9,4</i>	<i>0,0</i>	<i>9,5</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>184,0</i>	<i>13,3</i>	<i>197,3</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,4</i>	<i>(2,6)</i>	<i>5,8</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,0	1,1	5,1
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,9	1,1	31,0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,8	(1,5)	11,3
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1140,7	4,3	1145,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh 2030 (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,5	0,2	71,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,4	0,9	25,3
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0	2,0	2,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,9	1,1	5,9
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1641,8	(90,7)	1551,1
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,8		4,8
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,6	74,9	90,5

Nhìn chung, nhu cầu sử dụng đất của huyện cơ bản đáp ứng dự thảo chỉ tiêu phân khai của tỉnh, tuy nhiên để phục vụ nhu cầu sử dụng đất của huyện gắn với phát triển kinh tế - xã hội thì có một số chỉ tiêu lệch so với phân khai của tỉnh, một số chỉ tiêu đó là:

- Đất cây lâu năm, nhu cầu của huyện là 6.965 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 2.219 ha.
- Đất rừng sản xuất huyện xác định là 63.736 ha, cao hơn 2095 ha so với tỉnh phân bổ
- Đất quốc phòng, huyện xác định là 357 ha, thấp hơn 27 ha.
- Đất An ninh, huyện xác định là 7 ha, thấp hơn 2,7 ha.
- Đất thương mại dịch vụ huyện xác định là 87,3 ha, thấp hơn là 62,7 ha.
- Đất hoạt động khoáng sản huyện xác định là 340 ha, cao hơn là 13,6 ha.
- Đất giao thông huyện xác định là 1,378 ha, cao hơn 90,4 ha (bổ sung Trục phát triển Chiêm Hóa – Na Hang, diện tích 64ha).
- Đất cơ sở thể thao huyện xác định là 80,9 ha, cao hơn 13,9 ha.
- Đất nghĩa trang nghĩa địa huyện xác định là 197,3 ha, cao hơn 13,3 ha.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa được lập trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện đã được ban hành tại Nghị quyết Đảng bộ huyện Chiêm Hóa lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025, nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn tỉnh, các xã (thị trấn) được nghiên cứu tổng hợp. Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang các mục đích phi nông nghiệp.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 107.190,2ha, giảm trên 1.681,28 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó: đất lúa 4.793,2 ha, giảm 229,49 ha so với hiện trạng (đất chuyên lúa trên 3.493,4 ha, giảm 178,38 ha so với hiện trạng); đất rừng phòng hộ 18.872,8 ha, giảm 736,76 ha so với hiện trạng; đất rừng đặc dụng 9.218,5 ha; đất rừng sản xuất 63.735,3 ha, giảm 618,14 ha so với hiện trạng; đất nông nghiệp khác trên 80 ha (toàn bộ là diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch);... Quy hoạch đất nông nghiệp như trên, phù hợp với thực tế sử dụng đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với biến đổi khí hậu trong thời gian tới. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở giảm đất chuyên lúa (song vẫn đảm bảo sản lượng 50-52 nghìn tấn lúa), giảm đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác (đất khu chăn nuôi tập trung, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao) sẽ hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 7.344,0 ha, tăng 1.692,38 ha so với hiện trạng. Trong đó, đất quốc phòng, an ninh đã đáp ứng được theo yêu cầu của cơ quan quốc phòng-đất an ninh; đất cụm công nghiệp đạt 75 ha (bằng với chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 100,2 ha, tăng 88,20 ha so với hiện trạng; đất thương mại - dịch vụ 87,3 ha, tăng 82,87 ha so với hiện trạng; đất phát triển hạ tầng tăng trên 1.180,44 ha so với hiện trạng,... Các nhu cầu về đất phi nông nghiệp đã được đáp ứng phù hợp, phục vụ phát triển của các ngành, các địa phương đảm bảo hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới, đồng thời tạo sự kết nối đồng bộ với các huyện, thành phố trong tỉnh

Phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đã đề xuất được hệ thống các giải pháp bao gồm nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng tính khả thi thực hiện các hạng mục đã đề xuất trong kỳ quy hoạch.

2. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Chiêm Hóa để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành hỗ trợ và có chủ trương, cơ chế, đẩy nhanh triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế đầu tư vào các dự án và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đề nghị tỉnh cân đối hỗ trợ kinh phí để tiến hành triển khai đo đạc địa chính cho 23 xã còn lại trong thời gian sớm nhất. Hỗ trợ kinh phí số hóa dữ liệu về đất đai nhằm quản lý đất đai một cách hiệu quả.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã căn cứ vào định hướng của các ngành, nhu cầu sử dụng đất của địa phương gắn với phát triển kinh tế xã hội. Đề nghị sở Tài nguyên và Môi trường xem xét điều chỉnh các chỉ tiêu phân khai cho huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện. Trong phương án này cũng đề xuất chuyển đổi 727,35 ha đất rừng phòng hộ ít sung yếu sang phát triển rừng sản xuất (518,97ha), trồng cây lâu năm (218,3ha) nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp trong thời gian tới. Đồng thời cần phải chuyển đổi 218,10 ha đất rừng sản xuất trồng cây ăn quả. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp cho phép chuyển phần diện tích này đảm bảo thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030./.